TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUẬN CHÂU** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2025/HNGĐ–ST
Ngày: 19–5–2025
V/v: Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TC, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Thiệp, bà Lý Thị Vinh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Lan Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La *tham gia phiên tòa:* Bà Đinh Thị Bích Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 93/2025/TLST-HNGĐ ngày 10-01-2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24-4-2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 87/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09-5-2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 88/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14-5-2025; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị X, sinh năm 1993. (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Bản MN A, xã MN, huyện TC, tỉnh Sơn La.

2. Bị đơn: Anh Quàng Văn K, sinh năm 1987. (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Bản LL, xã NL, huyện TC, tỉnh Sơn La.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lò Thị X trình bày:

Chị Lò Thị X và anh Quàng Văn K kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn ngày 11/11/2013 tại Ủy ban nhân dân xã MN, huyện TC, tỉnh Sơn La, kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc. Vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài, hai bên gia đình đã hòa giải không thành, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015, không ai

quan tâm đến cuộc sống của ai. Nay chị X xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Quàng Văn K.

Về con chung: Chị Lò Thị X và anh Quàng Văn K có 02 con chung là cháu Quàng Văn Q, sinh ngày 20/9/2014 và cháu Quàng Văn T, sinh ngày 01/9/2015. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, hai cháu ở với chị Lò Thị X.

Chị X đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Quàng Văn Q và cháu Quàng Văn T.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị X không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Quàng Văn K: Tòa án đã tiến hành triệu tập tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần cho bị đơn anh Quàng Văn K để viết bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh Quàng Văn K vẫn cố tình vắng mặt nên không có ý kiến về việc giải quyết ly hôn.

Căn cứ khoản 3 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng và điều kiện nuôi con tại địa chỉ nơi cư trú của các đương sự:

Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương ngày 17/3/2025 xác định: Anh Quàng Văn K và chị Lò Thị X kết hôn hợp pháp, chung sống với nhau tại bản LL, xã NL, huyện TC, tỉnh Sơn La. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn gia đình nên đã sống ly thân từ lâu, nguyên nhân mâu thuẫn không nắm rõ. Chị X và anh K có 02 con chung đang ở với chị X từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay. Chị X có khả năng và điều kiện nuôi con.

Ý kiến của cháu Quàng Văn Q, sinh ngày 20/9/2014 (Biên bản ghi ý kiến ngày 11/3/2025): Cháu Quàng Văn Q có nguyện vọng muốn ở với chị Lò Thị X.

Ý kiến của cháu Quàng Văn T, sinh ngày 01/9/2015 (Biên bản ghi ý kiến ngày 11/3/2025): Cháu Quàng Văn T có nguyện vọng muốn ở với chị Lò Thị X.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ cho Tòa án, không có ý kiến gì về các chứng cứ do các đương sự khác xuất trình và không yêu cầu triệu tập đương sự khác, người tham gia tố tụng khác.

Chị Lò Thị X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt với nội dung: Chị X giữ nguyên ý kiến như trình bày trong đơn khởi kiện và bản tự khai.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TC phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng đầy đủ tư cách tham gia tố tụng, tiến hành thu thập

tài liệu, chứng cứ đúng quy định, đảm bảo đúng thời hạn, tống đạt đầy đủ hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa diễn ra theo đúng quy định của pháp luật, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định pháp luật tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Viện kiểm sát đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lò Thị X được ly hôn với anh Quàng Văn K.

Về con chung: Giao cháu Quàng Văn Q, sinh ngày 20/9/2014 và cháu Quàng Văn T, sinh ngày 01/9/2015 cho chị Lò Thị X trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Quàng Văn K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lò Thị X theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lò Thị X yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Quàng Văn K có địa chỉ nơi cư trú tại bản LL, xã NL, huyện TC, tỉnh Sơn La. Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Lò Thị X vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn anh Quàng Văn K đã được Tòa án triệu tập tống đạt hợp lệ lần thứ hai vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị X và anh Quàng Văn K kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã MN, huyện TC, tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định. Do

đó, chị X và anh K là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị X, anh K chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hai bên gia đình đã hòa giải cho vợ chồng nhưng không thể hàn gắn. Anh K và chị X đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Tình cảm vợ chồng không còn, chị X yêu cầu ly hôn với anh Quàng Văn K.

Tòa án đã tiến hành triệu tập tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần cho bị đơn anh Quàng Văn K để viết bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh Quàng Văn K vẫn cố tình vắng mặt nên không có ý kiến về việc giải quyết ly hôn.

Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ, bản tự khai của đương sự và tại phiên tòa cho thấy cuộc sống chung vợ chồng của chị X và anh K không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, nguyên nhân do mâu thuẫn gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành, đã sống ly thân được một thời gian dài không ai quan tâm đến cuộc sống của ai dẫn đến tình cảm vợ chồng xa cách, hôn nhân gia đình trở nên bế tắc.

Từ các căn cứ nêu trên cho thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị X và anh K đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Lò Thị X ly hôn với anh Quàng Văn K.

[3] Về con chung: Chị Lò Thị X và anh Quàng Văn K có 02 con chung: Cháu Quàng Văn Q, sinh ngày 20/9/2014 và cháu Quàng Văn T, sinh ngày 01/9/2015. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, hai cháu ở với chị Lò Thị X.

Chị Lò Thị X đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Quàng Văn Q và cháu Quàng Văn T. Anh Quàng Văn K không có ý kiến.

Ý kiến của cháu Quàng Văn Q và cháu Quàng Văn T đều muốn ở với chị Lò Thị X.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu Quàng Văn Q và cháu Quàng Văn T đều có nguyện vọng muốn ở với chị Lò Thị X. Chị Lò Thị X có nơi ở ổn định, có công việc và thu nhập. Trong thời gian chị Lò Thị X và anh Quàng Văn K sống ly thân, chị X đảm bảo được điều kiện nuôi dưỡng các cháu về mọi mặt. Do đó cần chấp nhận ý kiến của nguyên đơn, giao cháu Quàng Văn Q và cháu Quàng Văn T cho chị Lò Thị X trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Quàng Văn K không phải cấp dưỡng nuôi con chung do không ai yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lò Thị X xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Quàng Văn K không có ý kiến. Do đó, Hội đồng

xét xử không xem xét, giải quyết, trường hợp sau khi giải quyết ly hôn có phát sinh tranh chấp và có người yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Lò Thị X là người dân tộc thiểu số cư trú ở xã có điều kiện – kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có yêu cầu miễn án phí. Do đó, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho chị Lò Thị X. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lò Thị X được ly hôn với anh Quàng Văn K.

2. Về con chung: Giao cháu Quàng Văn Q, sinh ngày 20/9/2014 và cháu Quàng Văn T, sinh ngày 01/9/2015 cho chị Lò Thị X trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi và có khả năng lao động) hoặc đến khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Quàng Văn K không phải cấp dưỡng nuôi con chung do không ai yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con (anh K) có quyền thăm nom con, không ai được cản trở anh K thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lò Thị X xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Anh Quàng Văn K không có ý kiến. Do đó không xem xét giải quyết trong vụ án. Trường hợp sau khi giải quyết ly hôn có phát sinh tranh chấp và có người yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho chị Lò Thị X.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lò Thị X, anh Quàng Văn K được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện TC (2);
- Chi cục THADS huyện TC;
- UBND xã MN, huyện TC, tỉnh Sơn La;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nông Văn Thịnh